



shǒu diàn tǒng

手电筒

noun · flashlight

Example Sentences

Tíng diàn le kuài zhǎo shǒu diàn tǒng
停电了，快找手电筒。

The power is out, quickly find a flashlight.

Tā yòng shǒu diàn tǒng zhào liàng le hēi àn de lóu tī
他用手电筒照亮了黑暗的楼梯。

He used a flashlight to light up the dark staircase.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手						
电	电	电	电	电	电	电	电					
筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒		
筒	筒	筒	筒									